

Số: /QĐ-SXD

Kiên Giang, ngày tháng 4 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách Nhà nước  
Quý I năm 2025 của Sở Xây dựng Kiên Giang**

**GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG KIÊN GIANG**

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân/ sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;*

*Căn cứ Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của bộ tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;*

*Căn cứ Quyết định số 3297/QĐ-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc giao dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2025 đối với các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh;*

*Xét đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch – Tài chính.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu tình hình thực hiện dự toán ngân sách quý I năm 2025 của Sở Xây dựng Kiên Giang (theo biểu đính kèm).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh văn phòng, Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính và các đơn vị liên quan thuộc và trực thuộc tổ chức thực hiện Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Sở Tài chính Kiên Giang;
- Các đơn vị trực thuộc;
- Lưu: VT, KHTC.

**GIÁM ĐỐC**

**Lê Việt Bắc**

Biểu số 3 (Ban hành kèm theo Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính)

**Đơn vị: Sở Xây Dựng Kiên Giang      CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Chương: 419      Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Kiên Giang , ngày 08 tháng 4 năm 2025*

**CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH  
 QUÝ I NĂM 2025**

*(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị  
 dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)*

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Sở Xây dựng Kiên Giang công khai tình hình thực hiện dự toán thu - chi ngân sách quý I năm 2025 như sau:

*ĐV tính: Triệu đồng*

| Số TT    | Nội dung                                                                         | Dự toán năm 2025 | Ước thực Quý 1 | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện Quý I năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------------|-------------------------------------|----------------------------------------------------------------|
| 1        | 2                                                                                | 3                | 4              | 5                                   | 6                                                              |
| <b>A</b> | <b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>                               |                  |                |                                     |                                                                |
| <b>I</b> | <b>Số thu phí, lệ phí</b>                                                        | <b>88.473</b>    | <b>21.837</b>  | <b>24,68%</b>                       | <b>131,91%</b>                                                 |
| <b>1</b> | <b>Lệ phí</b>                                                                    | <b>10.663</b>    | <b>2.693</b>   | <b>25,26%</b>                       | <b>143,86%</b>                                                 |
| 1.1      | Lệ phí cấp giấy phép lái xe                                                      | 8.640            | 2.416          | 27,96%                              | 154,57%                                                        |
| 1.2      | Lệ phí đăng ký, cấp biển số xe máy chuyên dùng (phương tiện thi công)            | 10               |                | 0,00%                               | 0,00%                                                          |
| 1.3      | Lệ phí cấp bằng, chứng chỉ được hoạt động trên các loại phương tiện thủy nội địa | 11               | 3              | 27,27%                              | 150,00%                                                        |
| 1.4      | Lệ phí ra vào cảng bến TNĐ                                                       | 846              | 274            | 32,39%                              | 119,65%                                                        |
| 1.5      | Lệ phí cấp giấy chứng nhận ATKT                                                  | 1.156            |                | 0,00%                               | 0,00%                                                          |
| <b>2</b> | <b>Phí</b>                                                                       | <b>77.810</b>    | <b>19.144</b>  | <b>24,60%</b>                       | <b>130,39%</b>                                                 |
| 2.1      | Phí thẩm định hồ sơ thiết kế, thẩm định dự toán                                  | 300              |                |                                     |                                                                |
| 2.2      | Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng công trình                                   | 50               |                |                                     |                                                                |
| 2.3      | Phí thẩm định hồ sơ mời thầu và kết quả lựa chọn nhà thầu                        | 150              |                |                                     |                                                                |
| 2.4      | Phí sát hạch lái xe ô tô                                                         | 7.242            | 522            | 7,21%                               | 48,97%                                                         |

|            |                                                                                              |               |              |               |                |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|--------------|---------------|----------------|
| 2.5        | <i>Phí sát hạch lái xe mô tô (Thi tại Trung tâm sát hạch loại 3)</i>                         | 3.011         | 387          | 12,85%        | 61,33%         |
| 2.7        | <i>Phí cấp bằng, chứng chỉ được hoạt động trên các loại phương tiện thủy nội địa</i>         | 25            | 6            | 24,00%        |                |
| 2.8        | <i>Phí thẩm tra, thẩm định công bố bến cảng thủy nội địa, cấp giấy phép bến thủy nội địa</i> | 1             |              | 0,00%         | 0,00%          |
| 2.9        | <i>Phí thuộc lĩnh vực đường thủy</i>                                                         | 4.700         | 2.524        | 53,70%        | 215,91%        |
| 2.10       | <i>Phí đảm bảo hàng hải</i>                                                                  | 331           | 205          | 61,93%        | 347,46%        |
| 2.11       | <i>Phí thuộc lĩnh vực đường bộ</i>                                                           | 62.000        | 15.500       | 25,00%        | 131,91%        |
| <b>II</b>  | <b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>                                                      | <b>13.522</b> | <b>1.471</b> | <b>10,88%</b> | <b>57,94%</b>  |
| <b>1</b>   | <b>Chi sự nghiệp kinh tế giao thông</b>                                                      | <b>5.345</b>  | <b>1.471</b> | <b>27,52%</b> | <b>57,94%</b>  |
| a          | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                                               | 5.345         | 1.471        | 27,52%        | 57,94%         |
| b          | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                                         |               |              |               |                |
| <b>2</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                                                                | <b>8.177</b>  | <b>0</b>     | <b>0,00%</b>  |                |
| a          | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                                                             | 8.177         |              | 0,00%         |                |
| b          | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                                                       |               |              |               |                |
| <b>III</b> | <b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>                                                 | <b>73.794</b> | <b>3.068</b> | <b>4,16%</b>  | <b>21,89%</b>  |
| <b>1</b>   | <b>Lệ phí</b>                                                                                | <b>9.507</b>  | <b>2.693</b> | <b>28,33%</b> | <b>143,86%</b> |
| 1.1        | <i>Lệ phí cấp giấy phép lái xe</i>                                                           | 8.640         | 2.416        | 27,96%        | 154,57%        |
| 1.2        | <i>Lệ phí đăng ký, cấp biển số xe máy chuyên dùng (phương tiện thi công)</i>                 | 10            | 0            | 0,00%         | 0,00%          |
| 1.3        | <i>Lệ phí cấp bằng, chứng chỉ được hoạt động trên các loại phương tiện thủy nội địa</i>      | 11            | 3            | 27,27%        | 150,00%        |
| 1.4        | <i>Lệ phí ra vào cảng bến TNĐ</i>                                                            | 846           | 274          | 32,39%        | 119,65%        |
| 1.5        | <i>Lệ phí cấp giấy chứng nhận ATKT</i>                                                       | 1.156         | 0            |               |                |
| <b>2</b>   | <b>Phí</b>                                                                                   | <b>64.287</b> | <b>375</b>   | <b>0,58%</b>  | <b>3,09%</b>   |
| 2.1        | <i>Phí thẩm định hồ sơ thiết kế, thẩm định dự toán</i>                                       | 30            |              | 0,00%         |                |
| 2.2        | <i>Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng công trình</i>                                        | 5             |              | 0,00%         |                |
| 2.3        | <i>Phí sát hạch lái xe ô tô</i>                                                              | 1.811         | 131          | 7,23%         | 49,06%         |
| 2.4        | <i>Phí sát hạch lái xe mô tô (Thi tại Trung tâm sát hạch loại 3)</i>                         | 753           | 97           | 12,88%        | 61,39%         |
| 2.5        | <i>Phí thẩm tra, thẩm định công bố bến cảng thủy nội địa, cấp giấy phép bến thủy nội địa</i> | 3             |              | 0,00%         | 0,00%          |
| 2.6        | <i>Phí thuộc lĩnh vực đường thủy</i>                                                         | 470           | 135          | 28,72%        | 115,38%        |
| 2.7        | <i>Phí đảm bảo hàng hải</i>                                                                  | 33            | 12           | 36,36%        | 200,00%        |
| 2.8        | <i>Phí thuộc lĩnh vực đường bộ</i>                                                           | 61.182        |              | 0,00%         | 0,00%          |

|            |                                                         |                |              |               |                |
|------------|---------------------------------------------------------|----------------|--------------|---------------|----------------|
| <b>B</b>   | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>                   | <b>208.943</b> | <b>9.656</b> | <b>4,62%</b>  | <b>119,96%</b> |
| <b>I</b>   | <b>Nguồn ngân sách trong nước</b>                       | <b>208.943</b> | <b>9.656</b> | 4,62%         | 119,96%        |
| <b>1</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                           | <b>32.954</b>  | <b>6.036</b> | <b>18,32%</b> | <b>186,64%</b> |
| 1.1        | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                        | 32.954         | 6.036        | 18,32%        | 256,96%        |
| 1.2        | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                  |                |              |               | 0,00%          |
| <b>2</b>   | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>              | <b>20</b>      | <b>0</b>     | <b>0,00%</b>  |                |
| 2.1        | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ          |                |              |               |                |
| 2.2        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng           |                |              |               |                |
| 2.3        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    | 20             |              | 0,00%         |                |
| <b>3</b>   | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>      |                |              |               |                |
| <b>4</b>   | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>           |                |              |               |                |
| <b>5</b>   | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                               |                |              |               |                |
| <b>6</b>   | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                            | <b>175.969</b> | <b>3.620</b> | <b>2,06%</b>  | <b>75,17%</b>  |
| 6.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          | 2.139          | 644          | 30,11%        | 96,84%         |
| 6.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    | 173.830        | 2.976        | 1,71%         | 71,70%         |
| <b>7</b>   | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                  |                |              |               |                |
| <b>8</b>   | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                  |                |              |               |                |
| <b>9</b>   | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b> |                |              |               |                |
| <b>10</b>  | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>                   |                |              |               |                |
| <b>II</b>  | <b>Nguồn vốn viện trợ</b>                               |                |              |               |                |
| <b>III</b> | <b>Nguồn vay nợ nước ngoài</b>                          |                |              |               |                |